

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 294/2020/DS-PT

Ngày: 28 – 9 – 2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Tấn Tăng;

Bà Phạm Thị Liên Hiệp.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:*** Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21/9/2020, 28/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 312/2020/TLPT-DS ngày 28 tháng 7 năm 2020, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 19/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 332/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Kim H, sinh năm 1967; địa chỉ: Số K, ấp T, xã Q, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Mai H1, sinh năm 1966; địa chỉ: Số N, ấp T, xã H, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2.2. Chị Trần Thị Thúy H, sinh năm 1981 (Có đơn xin vắng mặt)

2.3. Anh Nguyễn Văn B (tên thường gọi Li B), sinh năm 1982 (Có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Mai H1- Là bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Bà Trần Kim H trình bày: Khoảng tháng 01/2010 (không nhớ rõ thời gian), bà H có cho chị Trần Thị Thúy H vay số tiền 30.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, không xác định thời hạn trả, bà H giao tiền trực tiếp cho chị H, không có làm biên nhận. Khoảng tháng 05/2010 (không nhớ rõ thời gian), bà H có cho anh Nguyễn Văn B vay số tiền 35.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, không xác định thời hạn trả, anh B nhận tiền từ chị Lê Thị C, không có làm biên nhận.

Sau khi vay, chị H và anh B đã trả cho bà H được 10 tháng tiền lãi với số tiền 19.500.000đ. Sau đó, tiếp tục trả tiền lãi cho bà H nhiều lần nhưng số tiền không cố định bao gồm: Trả thêm tiền lãi, trừ tiền công sửa chữa nhà, lan can ... với số tiền là 20.000.000đ. Như vậy, từ khi vay đến khoảng tháng 4 năm 2014, bà H1, chị H, anh B trả cho bà H tổng cộng là 39.500.000đ. Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền lãi đã nhận từ bà H1, chị H và anh B.

Bà H cho chị H và anh B vay nhưng chị H và anh B cho rằng đã giao tiền lại cho bà H1 (mẹ của chị H và anh B). Sau đó, bà H có đến gặp bà H1, bà H1 thống nhất có vay tiền của bà H.

Bà H yêu cầu như sau: Bà H cho bà H1, chị H, anh B vay số tiền 65.000.000đ, không có làm biên nhận nhưng bà H1, chị H thừa nhận có nhận số tiền 60.000.000đ và trả lãi đến năm 2016. Do đó, bà H yêu cầu bà H1, chị H, anh B liên đới trả cho bà H tiền vốn là 60.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ năm 2017 đến nay, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 19/6/2020 là 29 tháng 19 ngày, lãi suất 1.66%/tháng, thành tiền là 29.514.800đ.

Tổng cộng vốn và lãi là 89.514.800đ, yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi hoàn thành việc trả nợ.

- Bà Nguyễn Thị Mai H1 trình bày: Bà H1 có vay của bà H 02 lần, với số tiền là 60.000.000đ, do con bà là chị H nhận tiền, do lâu quá nên không nhớ rõ

thời gian vay, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất khoảng 5%/tháng, không xác định thời hạn trả. Từ khi vay đến khoảng năm 2015, năm 2016, bà H1 đã trả tiền vốn và lãi cho bà H xong. Nay bà H1 không đồng ý theo yêu cầu của bà H.

- *Chị Trần Thị Thúy H, anh Nguyễn Văn B trình bày:* Chị H, anh B xác định không có vay bất kỳ khoản tiền nào của bà H. Chị H chỉ nhận tiền từ bà H 02 lần với số tiền 60.000.000đ và giao lại toàn bộ cho bà H1. Việc thỏa thuận giữa bà H và bà H1 về số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất và quá trình trả tiền vay như thế nào thì chị H và anh B không biết. Chị H và anh B không có trả bất kỳ khoản tiền nào cho bà H. Tuy nhiên, cách nay khoảng 7 năm, anh B có làm nhà tiền chế, lan can inox, cửa nhôm 4 cánh cho bà H tiền công là 30.000.000đ và thỏa thuận cấn trừ tiền công vào khoản tiền vay của bà H. Nay chị H, anh B không đồng ý theo yêu cầu của bà H.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim H.

Buộc bà Nguyễn Thị Mai H1, chị Trần Thị Thúy H, anh Nguyễn Văn B liên đới trả cho bà H số tiền vốn là 60.000.000đ và tiền lãi là 29.514.800đ, tổng cộng vốn và lãi là 89.514.800đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị Mai H1, chị Trần Thị Thúy H, anh Nguyễn Văn B phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.476.000đ.

Trả cho bà Trần Kim H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.345.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006649 ngày 06/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 13/7/2020, bà Nguyễn Thị Mai H1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà Trần Kim H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thỏa thuận với bà Nguyễn Thị Mai H1, chị Trần Thị Thúy H và anh Nguyễn Văn B về việc giải quyết vụ án và bà H cung cấp bổ sung nội dung biên tập lại lời thoại trong đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà H với bà H1 liên quan đến việc tranh chấp hợp đồng vay (theo bà H cho rằng ghi âm vào tháng 3 năm 2018) để chứng minh đến thời điểm này bà H1 còn nợ tiền vay.

+ Bà Nguyễn Thị Mai H1 vẫn còn kháng cáo yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm, lý do là bà đã trả nợ vay xong nên không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm buộc bà trả cho bà H 89.514.800đ và không có cung cấp bổ sung chứng cứ mới.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Hợp đồng vay chỉ thỏa thuận bằng lời nói không lập biên nhận khi giao nhận tiền, bà H1 thừa nhận có nhờ chị H vay của bà H 30.000.000đ, nhờ anh B vay tiếp 30.000.000đ. Chị H thừa nhận có vay tiền của bà H, nhưng anh B thì không thừa nhận việc vay tiền này. Người làm chứng là chị Chương khai có giao tiền của chị Hoa hốt hụi cho anh B là 35.000.000đ. Như vậy cho thấy chị H, anh B có vay tiền và thừa nhận có thỏa thuận tiền công của anh B làm nhà cho bà H trừ vào tiền nợ vay, nên chị H, anh B phải có trách nhiệm đối với khoản vay này. Bà H1 thừa nhận có sử dụng số tiền vay và đã trả xong nhưng không có chứng cứ chứng minh. Chị H, anh B cũng chỉ xác định trừ tiền công làm nhà vào tiền vay. Vậy bà H1, chị H, anh B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Các khoản tiền vay từ năm 2010 và có thỏa thuận lãi suất, nhưng việc trả lãi thì không nhớ cụ thể, không có chứng cứ chứng minh trả lãi được bao nhiêu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cho rằng bà H1, chị H, anh B không trả tiền nên có gặp yêu cầu trả và ghi âm cuộc nói chuyện vào năm 2018, nên bà H yêu cầu tính lãi từ tháng 3 năm 2018 đến khi giải quyết vụ kiện. Việc thay đổi yêu cầu của bà H có lợi cho bà H1, chị H, anh B nên chấp nhận. Xét thấy, bà H yêu cầu bà H1, chị H, anh B liên đới trả cho bà số tiền vốn 60.000.000đ và

lãi theo quy định từ tháng 3 năm 2018 đến khi giải quyết vụ kiện là có căn cứ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà H1 là có một phần cơ sở chấp nhận. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Bà H1 làm đơn kháng cáo trong thời hạn và thủ tục phù hợp quy định, nên chấp nhận kháng cáo hợp lệ. Chị H, anh B không có đơn kháng cáo và có đơn xin xét xử vắng mặt thủ tục phù hợp quy định nên chấp nhận.

[2] Xét thấy, việc thỏa thuận giữa bà H, bà H1, chị H, anh B là hoàn toàn tự nguyện. Bà H trình bày, vào khoảng tháng 01 năm 2010 có cho chị H vay số tiền 30.000.000đ, đến khoảng tháng 5 năm 2010 cho anh B vay 35.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, không quy định thời hạn trả, không lập biên nhận. Sau đó, bà H1 đến gặp bà H xác nhận là bà H1 có vay tiền của bà H và đã sử dụng số tiền vay nói trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 xác định bà có nhờ chị H vay tiền giúp cho bà để làm vốn khai thác đường nước phục vụ tưới tiêu cho nông dân sản xuất lúa và thừa nhận có trách nhiệm trả nợ vay.

Bà H1 kháng cáo không đồng ý trả nợ cho bà H như quyết định của bản án sơ thẩm là có một phần cơ sở, bởi vì: Đối với bà H cho rằng bà H1 thừa nhận còn nợ thể hiện qua việc ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà H với bà H1 vào tháng 3/2018, nhưng thực tế đoạn ghi âm do bà H cung cấp thì không thể hiện ghi âm vào thời điểm ngày tháng năm nào. Tuy nhiên, bà H1 thừa nhận việc vay tiền của bà H, không quy định thời hạn trả nợ, nhưng không nhớ thời gian vay. Bà H1 cho rằng, từ khoảng năm 2015 đến năm 2016 bà đã thanh toán dứt điểm nợ vay (vốn, lãi) của bà H, bằng cách trả tiền mặt và khấu trừ nợ vào tiền bà H thuê anh B làm nhà tiền chế, lan can nhà, cửa nhôm (tiền làm các hạng mục công trình là 30.000.000đ), nhưng bà H1 lại thừa nhận việc trả tiền mặt thì bà không có chứng cứ chứng minh việc giao nhận tiền, cũng không xác định được số tiền đã trả là bao nhiêu, nên phải có nghĩa vụ trả nợ là có căn pháp luật.

Bà H thừa nhận đã có trả lãi bằng cách khấu trừ tiền thuê anh B làm công một phần, trả tiền mặt một phần cụ thể như sau: Tại biên bản đối chất ngày 09/9/2020 của Tòa án Tỉnh, bà H khai vào năm 2014 thuê anh B sửa nhà, sửa lan can, làm mái che giá 15.000.000đ được trừ vào tiền lãi vay còn thiếu từ năm 2012 đến năm 2014; phần cửa nhôm thì làm vào năm 2015 giá 13.000.000đ đã thanh toán bằng tiền mặt cho anh B xong (anh B kêu chị H đến nhận tiền). Anh B khai, bà H thuê sửa nhà, sửa lan can, làm mái che, làm cửa nhôm cách nay khoảng 07 năm (không nhớ năm nào), giá là 30.000.000đ và thỏa thuận trừ vào tiền vay của bà H. Như vậy, bà H yêu cầu khấu trừ vào nợ vay phần tiền sửa nhà, sửa lan can, làm mái che được 02 bên thống giá 15.000.000đ (bà H không đồng ý trừ tiền làm cửa nhôm của năm 2015 vào nợ vay. Hợp đồng làm cửa nhôm vào thời gian khác với hợp đồng sửa nhà, sửa lan can, mái che, nên tranh chấp hợp đồng này chưa xem xét giải quyết khi có yêu cầu sẽ xem xét bằng vụ án khác) và trả lãi bằng tiền mặt 5.000.000đ là phù hợp. Đồng thời việc tính lãi được điều chỉnh theo mức lãi suất 1,125%/tháng, cụ thể:

Tính lãi số tiền 30.000.000đ từ cuối tháng 01/2010 đến cuối tháng 5/2010:  
 $30.000.000đ \times 1.125\% \times 4 \text{ tháng} = 1.350.000đ$

Tính lãi số tiền 60.000.000đ từ cuối tháng 5/2010 đến cuối tháng 11/2010:  
 $60.000.000đ \times 1.125\% \times 6 \text{ tháng} = 4.050.000đ$

Khấu trừ tiền lãi vào tiền đã trả:  $19.500.000đ - 5.400.000đ = 14.100.000đ$

Khấu trừ tiền trả thừa vào vốn:  $60.000.000đ - 14.100.000đ = 45.900.000đ$

Tính lãi tiếp từ cuối tháng 11/2010 đến cuối tháng 4/2014:  $45.900.000đ \times 1.125\% \times 41 \text{ tháng} = 21.171.375đ$

Khấu trừ tiền lãi vào tiền đã trả:  $21.171.375đ - 20.000.000đ = 1.171.375đ$

Tính lãi tiếp từ 01/5/2014 đến tháng 19/6/2020:  $45.900.000đ \times 1.125\% \times 73 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 38.022.412đ$

Tổng cộng vốn lãi còn phải trả tiếp là 85.093.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H yêu cầu tính lãi số tiền 60.000.000đ từ tháng 3 năm 2018, tổng cộng vốn lãi phải trả tiếp 77.977.000đ ( $60.000.000đ \times 1,125\% \times 26 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 77.977.000đ$ ) là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận, vì vậy sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Đối với chị H thì không thừa nhận vay tiền của bà H mà chỉ có nhận tiền của bà H 60.000.000đ về giao lại cho bà H1, anh B không thừa nhận việc vay tiền mà anh chỉ có thỏa thuận trừ tiền làm các hạng mục công trình nhà ở của bà H vào tiền vay. Người làm chứng là chị Chương khai có giao tiền của chị Hoa hốt hụi cho anh B là 35.000.000đ và tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 thừa nhận chị H, anh B có nhận tiền của bà H. Mặc khác, chị H và anh B không có kháng cáo, nên phần quyết định của bản án sơ thẩm buộc chị H, anh B liên đới trách nhiệm trả nợ đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H1, sửa một phần bản án sơ thẩm là có cơ sở để chấp nhận.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H1, sửa một phần bản án sơ thẩm. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí: Bà H1 kháng cáo được chấp nhận một phần yêu cầu nên không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mai H1.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Kim H.

Buộc bà Nguyễn Thị Mai H1, chị Trần Thị Thúy H và anh Nguyễn Văn B liên đới trách nhiệm trả cho bà Trần Kim H số tiền 77.977.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị Mai H1, chị Trần Thị Thúy H và anh Nguyễn Văn B liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 3.898.000đ.

Bà Nguyễn Thị Mai H1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ, theo biên lai thu số 0002045 ngày 13/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho bà Trần Kim H số tiền tạm ứng án phí 3.345.000đ, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006649 ngày 06/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Vạng**